

ĐỀ THI GIỮA HỌC KÌ 1 – ĐỀ SỐ 2

MÔN: TIẾNG ANH 7 RIGHT ON!



BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM

Pronunciation**I. Choose the word whose underlined part is pronounced differently.**

1. A. burger B. chubby C. curl D. surf
 2. A. finished B. kicked C. missed D. joined

II. Choose the word that has a different stressed syllable from the rest.

3. A. behind B. pasta C. selfish D. dinner
 4. A. talkative B. snorkelling C. magazine D. Saturday

Vocabulary and Grammar**III. Choose the best option (A, B, C or D) to complete each of the following questions.**

5. I don't like Jackson. He always thinks about himself and he never thinks about others. He's so _____.

- A. generous B. cheerful C. popular D. selfish

6. We can't go out because it _____ a lot today.

- A. snows B. is snowing C. was snowy D. snowed

7. William _____ history. He thinks it's boring.

- A. is enjoying B. prefers C. doesn't like D. loves

8. The match _____ at 10 a.m. Don't be late!

- A. starts B. is starting C. started D. will start

9. Anna _____ karate at the sports centre every Monday after school.

- A. plays B. does C. goes D. has

10. When you go rollerblading, you need to wear _____ to protect your head.

- A. rollerblades B. knee pads C. gloves D. a helmet

11. My sister took part _____ a singing competition last week, and she won first prize.

- A. in B. on C. with D. for

12. Where are my flippers? I need them to go _____ with my classmates tomorrow.

- A. sailing B. snorkelling C. surfing D. jogging

13. In the UK, people _____ their fingers for luck.

- A. shake B. curl C. tap D. cross

14. Student A: "What's Mark like?"

Student B: "_____"

- A. He's got blue eyes. B. He's very funny.
 C. He likes football. D. He's tall and thin.

Word Formation**IV. Write the correct form of the words in brackets.**

My two best friends are Amelia and Jolie. Amelia is tall and thin. She has got (15. CURL) _____ blond hair with brown eyes. She is so (16. CHEER) _____. When we went on holiday together, she was happy every day and smiled at everyone. Sometimes, she is quite (17. TALK) _____.

Jolie is the opposite. She doesn't talk much, especially at school. She is also (18. PATIENCE) _____. She can get angry after waiting only five minutes. Jolie's favourite sport is wall climbing. She says it's interesting, but I think it's really (19. DANGER) _____.

Although we have many (20. DIFFER) _____, we always enjoy our time together.

Reading**V. Read the following passage. For each of the questions, write T if the statement is TRUE and F if the statement is FALSE.****THE DAILY LIFE OF A JAPANESE TEENAGER**

Akari is 13 years old. She lives in Osaka with her family. Every morning, she has breakfast at a low table which is called a 'kotatsu'. She often has steamed rice, miso soup and grilled fish, then she completes her breakfast with a cup of hot green tea. After breakfast, she walks to school. It only takes five minutes because her school is so close to her house. She goes to school from Monday to Friday and sometimes, Saturday mornings, too. Her favourite subjects are art and maths. When Akari has free time, she enjoys playing all kinds of sport. Table tennis is her favourite at the moment. She loves table tennis because it's an indoor sport, so she can play whether it's raining or snowing outside. Both her brothers love this sport too, so she usually plays against one of them. It really doesn't matter who wins because the most important thing is having fun. She says people don't need expensive equipment to play table tennis. All they need is a paddle, a ball and a table to play on.

21. 'Kotatsu' is a Japanese dish for breakfast. false
22. It takes Akari five minutes to go to school on foot. true
23. Akira doesn't study at the weekends. false
24. Akira thinks it's fun when she wins her brothers. false
25. The equipment for table tennis doesn't cost much money. true

VI. Read the following passage on Tien's blog. For each question, choose the correct option A, B, C or D.

Dear Hannah,

I'm in South Korea at the moment. The flight was fine, but it (26. *flew/ took/ had/ spent*) twelve hours, so I was really tired when I got there. I'm a student at the Changwon School of Taekwondo for one month. My routine is the same every day. I get up at 6 o'clock, have breakfast, and at 7 a.m., I start training. We train our legs, arms, stomachs and backs. We run up and down steps and do press-ups, (27. *but/ so/ then/ because*) we don't fight. We learn how to defend ourselves, not to hurt other people. The training is very, very (28.

relaxing/ boring/ dull/ tiring), so I feel exhausted at the end of the day. The training (**29. are finishing/ will finish/ finishes/ finish**) at 6 p.m. I have dinner, and then the evenings are free. I often play computer games or chat to my Korean friends. They have taught me some interesting things about Korean culture. For example, you should bow slightly when you greet older people. To ask someone to come to you, hold out your arm, palm down and move your fingers toward yourself. You (**30. should/ shouldn't/ must wouldn't**) call someone by curling your index finger, because it's very rude in Korea.

Tell me about your summer.

Write back soon.

Michael

Writing

VII. Rewrite the following sentences without changing their meaning. Use the given word(s) if any.

31. It's not a good idea to point at other people.

=> You shouldn't _____.

32. Oliver finds kickboxing interesting.

=> Oliver is _____.

33. My appointment with the dentist is at 3 o'clock this afternoon.

=> I am having _____.

VIII. Make a suitable question for each underlined part.

34. Marsha goes to the gym three times a week.

=> _____?

35. My brother is of medium height and quite thin.

=> _____?

Listening

IX. You will listen to Ben talking to his mum about his new class. Match the people to the character adjectives.

36. The teacher	A. friendly
37. Liam	B. energetic
38. Amy	C. helpful
39. Haoyu	D. sociable
40. Claire	E. talkative
	F. funny
	G. generous

-----THE END-----

HƯỚNG DẪN GIẢI

Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiaihay.com

1. B	2. D	3. A	4. C	5. D
6. B	7. C	8. A	9. B	10. D
11. A	12. B	13. D	14. B	15. curly
16. cheerful	17. talkative	18. impatient	19. dangerous	20. differences
21. F	22. T	23. F	24. F	25. T
26. took	27. but	28. tiring	29. finishes	30. shouldn't
36. C	37. F	38. G	39. B	40. D

31. point at other people

32. in kickboxing

33. an appointment with the dentist at 3 o'clock this afternoon

34. How often does Marsha go to the gym?

35. What does your brother look like?

HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

1. B

A. burger /'bɜ:ɡə(r)/B. chubby /'tʃʌbi/C. curl /kɜ:l/D. surf /sɜ:f/Phần được gạch chân ở phương án B được phát âm /ʌ/, các phương án còn lại phát âm /ɜ:/.
Chọn B.

2. D

Đuôi -ed được phát âm là

- /ɪd/ khi từ có tận cùng là /t/, /d/.

- /t/ khi từ có tận cùng là /p/, /f/, /k/, /s/, /ʃ/, /tʃ/, /θ/.

- /d/ khi từ có tận cùng là các âm còn lại.

A. finished /'fɪnɪʃt/B. kicked /kɪkt/C. missed /mɪst/D. joined /dʒɔɪnd/Phần được gạch chân ở phương án D được phát âm /d/, các phương án còn lại phát âm /t/.
Chọn D.

3. A

A. behind /br'haɪnd/B. pasta /'pæstə/

- C. selfish /'selfɪʃ/
- D. dinner /'dɪnə(r)/

Phương án A có trọng âm 2, các phương án còn lại có trọng âm 1.

Chọn A.

4. C

- A. talkative /'tɔ:kətɪv/
- B. snorkelling /'snɔ:kəlɪŋ/
- C. magazine /,mægə'zi:n/
- D. Saturday /'sætədeɪ/

Phương án C có trọng âm 3, các phương án còn lại có trọng âm 1.

Chọn C.

5. D

- A. generous (adj): *rộng lượng*
- B. cheerful (adj): *vui vẻ*
- C. popular (adj): *phổ biến/ nổi tiếng*
- D. selfish (adj): *ích kỷ*

I don't like Jackson. He always thinks about himself and he never thinks about others. He's so **selfish**.

(Tôi không thích Jackson. Anh ấy luôn chỉ nghĩ cho bản thân mình và anh ấy không bao giờ nghĩ cho người khác. Anh ấy thật ích kỷ.)

Chọn D.

6. B

Thì hiện tại tiếp diễn dùng để diễn tả sự việc đang xảy ra tại thời điểm nói hoặc sắp xảy ra quanh thời điểm nói. Cấu trúc: S + be + V-ing

- A. snows => thì hiện tại đơn
- B. is snowing => thì hiện tại tiếp diễn
- C. was snowy => quá khứ đơn
- D. snowed => quá khứ đơn

We can't go out because it **is snowing** a lot today.

(Chúng tôi không thể ra ngoài vì hôm nay tuyết rơi rất nhiều.)

Chọn B.

7. C

- A. is enjoying: *đang thích*
- B. prefers: *thích hơn*
- C. doesn't like: *không thích*
- D. loves: *yêu thích*

William **doesn't like** history. He thinks it's boring.

(William không thích môn lịch sử. Anh ấy nghĩ nó nhàm chán.)

Chọn C.

8. A

Thì hiện tại đơn dùng để diễn tả sự việc xảy ra thường xuyên, một lịch trình. Cấu trúc: S (số ít) + V-s/-es

A. starts => thì hiện tại đơn

B. is starting => thì hiện tại tiếp diễn

C. started => thì quá khứ đơn

D. will start => thì tương lai đơn

The match **starts** at 10 a.m. Don't be late!

(Trận đấu bắt đầu lúc 10 giờ sáng. Đừng muộn nhé!)

Chọn A.

9. B

A. plays: *chơi*

B. does: *làm* => do karate: *tập võ karate*

C. goes: *đi*

D. has: *có*

Anna **does** karate at the sports centre every Monday after school.

(Anna tập võ karate ở trung tâm thể thao mỗi thứ Hai sau giờ học.)

Chọn B.

10. D

A. rollerblades (n): *trượt patin*

B. knee pads (n): *miếng đệm đầu gối*

C. gloves (n): *găng tay*

D. a helmet (n): *mũ bảo hiểm*

When you go rollerblading, you need to wear **a helmet** to protect your head.

(Khi bạn đi trượt patin, bạn cần đội mũ bảo hiểm để bảo vệ đầu của bạn.)

Chọn D.

11. A

Cụm động từ: take part in (*tham gia*)

My sister took part **in** a singing competition last week, and she won first prize.

(Chị gái tôi đã tham gia cuộc thi hát tuần trước, và chị ấy đã giành được giải nhất.)

Chọn A.

12. B

A. sailing: *chèo thuyền*

B. snorkelling: *lặn với ống thở*

C. surfing: *lướt sóng*

D. jogging: *đi bộ*

Where are my flippers? I need them to go **snorkelling** with my classmates tomorrow.

(*Chân vịt của tôi ở đâu? Tôi cần họ đi lặn với ống thở với các bạn cùng lớp của tôi vào ngày mai.*)

Chọn B.

13. D

A. shake (v): *lắc*

B. curl (v): *uốn cong*

C. tap (v): *gõ*

D. cross (v): *bắt chéo*

In the UK, people **cross** their fingers for luck.

(*Ở Anh, mọi người bắt chéo ngón tay để biểu đạt sự may mắn.*)

Chọn D.

14. B

A. He's got blue eyes.: *Anh ấy có đôi mắt xanh.*

C. He likes football.: *Anh ấy thích đá bóng.*

D. He's tall and thin.: *Anh ấy cao và gầy.*

Student A: "What's Mark like?"

(*Học sinh A: Tính cách Mark thế nào?*)

Student B: "**He's very funny.**"

(*Học sinh B: Anh ấy rất vui tính.*)

Chọn B

15.

Trước cụm danh từ "blond hair" (*tóc vàng*) cần tính từ.

curl (n, v): *sự xoắn/ làm xoắn* => curly (adj): *xoăn*

She has got **curly** blond hair with brown eyes.

(*Cô ấy có tóc vàng xoăn và mắt nâu.*)

Đáp án: curly

16.

Sau động từ "is" và trạng từ "so" cần tính từ.

cheer (v): *làm ai đó vui* => cheerful (adj): *vui vẻ*

She is so **cheerful**.

(*Cô ấy rất vui vẻ.*)

Đáp án: cheerful

17.

Sau động từ "is" và trạng từ "quite" cần tính từ.

talk (n,v): *cuộc trò chuyện/ trò chuyện* => talkative (adj): *nói nhiều*

Sometimes, she is quite **talkative**.

(*Thỉnh thoảng, cô ấy nói khá nhiều.*)

Đáp án: talkative

18.

Sau động từ “is” và trạng từ “also” cần tính từ.

patience (n): *sự kiên nhẫn* => impatient (adj): *thiếu kiên nhẫn*

She doesn't talk much, especially at school. She is also **impatient**.

(*Cô ấy không nói nhiều, đặc biệt khi ở trường. Cô ấy cũng thiếu kiên nhẫn.*)

Đáp án: impatient

19.

Sau động từ “is” và trạng từ “really” cần tính từ.

danger (n): *sự nguy hiểm* => dangerous (adj): *nguy hiểm*

She says it's interesting, but I think it's really **dangerous**.

(*Cô ấy nói rằng nó thú vị, nhưng tôi nghĩ nó thật sự nguy hiểm.*)

Đáp án: dangerous

20.

Sau “many” cần danh từ số nhiều.

differ (v): *làm cho khác nhau* => differences (n): *những sự khác nhau*

Although we have many **differences**, we always enjoy our time together.

(*Mặc dù chúng tôi có nhiều sự khác biệt, chúng tôi luôn thích thời gian khi bên nhau.*)

Đáp án: differences

Đoạn văn hoàn chỉnh:

My two best friends are Amelia and Jolie. Amelia is tall and thin. She has got **curly** blond hair with brown eyes. She is so **cheerful**. When we went on holiday together, she was happy every day and smiled at everyone. Sometimes, she is quite **talkative**.

Jolie is the opposite. She doesn't talk much, especially at school. She is also **impatient**. She can get angry after waiting only five minutes. Jolie's favourite sport is wall climbing. She says it's interesting, but I think it's really **dangerous**.

Although we have many **differences**, we always enjoy our time together.

Tạm dịch:

Hai người bạn thân nhất của tôi là Amelia và Jolie. Amelia cao và gầy. Cô ấy có mái tóc vàng xoăn với đôi mắt nâu. Cô ấy rất vui vẻ. Khi chúng tôi đi nghỉ mát cùng nhau, cô ấy vui vẻ mỗi ngày và mỉm cười với mọi người. Đôi khi, cô ấy khá nói nhiều.

Jolie thì ngược lại. Cô ấy không nói nhiều, đặc biệt là ở trường. Cô ấy cũng thiếu kiên nhẫn. Cô ấy có thể nổi giận chỉ sau năm phút chờ đợi. Môn thể thao yêu thích của Jolie là leo tường. Cô ấy nói điều đó thật thú vị, nhưng tôi nghĩ nó thực sự nguy hiểm.

Dù có nhiều điểm khác biệt nhưng chúng tôi luôn tận hưởng khoảng thời gian bên nhau.

Tạm dịch bài đọc:

CUỘC SỐNG HÀNG NGÀY CỦA MỘT THANH THIẾU NIÊN NHẬT BẢN

Akari 13 tuổi. Cô ấy sống ở Osaka với gia đình. Mỗi sáng, cô ấy ăn sáng ở một chiếc bàn thấp được gọi là 'kotatsu'. Cô thường ăn cơm, canh miso và cá nướng, sau đó cô hoàn thành bữa sáng bằng một tách trà xanh nóng. Sau khi ăn sáng, cô ấy đi bộ đến trường. Chỉ mất năm phút vì trường cô ấy rất gần nhà. Cô ấy đi học từ thứ Hai đến thứ Sáu và đôi khi, cả sáng thứ Bảy. Các môn học yêu thích của cô là mỹ thuật và toán học. Khi có thời gian rảnh, Akari thích chơi tất cả các loại thể thao. Bóng bàn là môn yêu thích của cô ở thời điểm hiện tại. Cô ấy thích bóng bàn vì đây là môn thể thao trong nhà nên cô ấy có thể chơi dù trời mưa hay tuyết rơi bên ngoài. Cả hai anh trai của cô ấy cũng yêu thích môn thể thao này, vì vậy cô ấy thường chơi với một trong số họ. Ai chiến thắng thực sự không quan trọng vì điều quan trọng nhất là vui vẻ. Cô ấy nói rằng mọi người không cần thiết bị đắt tiền để chơi bóng bàn. Tất cả những gì họ cần là một cái vợt, một quả bóng và một chiếc bàn để chơi.

21. F

'Kotatsu' is a Japanese dish for breakfast.

('Kotatsu' là một món ăn Nhật Bản cho bữa sáng.)

Thông tin: Every morning, she has breakfast at a low table which is called a 'kotatsu'.

(Mỗi sáng, cô ấy ăn sáng ở một chiếc bàn thấp được gọi là 'kotatsu'.)

Chọn F.

22. T

It takes Akari five minutes to go to school on foot.

(Akari mất năm phút để đi bộ đến trường.)

Thông tin: After breakfast, she walks to school. It only takes five minutes because her school is so close to her house.

(Sau khi ăn sáng, cô ấy đi bộ đến trường. Chỉ mất năm phút vì trường cô ấy rất gần nhà.)

Chọn T.

23. F

Akira doesn't study at the weekends.

(Akira không học vào cuối tuần.)

Thông tin: She goes to school from Monday to Friday and sometimes, Saturday mornings, too.

(Cô ấy đi học từ thứ Hai đến thứ Sáu và đôi khi, cả sáng thứ Bảy.)

Chọn F.

24. F

Akira thinks it's fun when she wins her brothers.

(Akira nghĩ rằng thật vui khi cô ấy thắng được anh em của mình.)

Thông tin: It really doesn't matter who wins because the most important thing is having fun.

(Ai chiến thắng thực sự không quan trọng vì điều quan trọng nhất là vui vẻ.)

Chọn F.

25. T

The equipment for table tennis doesn't cost much money.

(Dụng cụ chơi bóng bàn không tốn nhiều tiền.)

Thông tin: She says people don't need expensive equipment to play table tennis.

(Cô ấy nói rằng mọi người không cần thiết bị đắt tiền để chơi bóng bàn.)

Chọn T.

(26)

flew (v2): bay

took (v2): cầm/ lấy

had (v2): có

spent (v2): trải qua

Cấu trúc: It + takes/ took + thời gian (mất bao nhiêu thời gian)

The flight was fine, but it **took** twelve hours, so I was really tired when I got there.

(Chuyến bay ổn, nhưng phải mất mười hai giờ, vì vậy tôi thực sự mệt mỗi khi đến đó.)

Đáp án: took

(27)

but: nhưng

so: vì vậy

then: sau đó

because: bởi vì

We run up and down steps and do press-ups, **but** we don't fight.

(Chúng tôi chạy lên xuống các bậc thang và thực hiện các động tác chống đẩy, nhưng chúng tôi không đánh nhau.)

Đáp án: but

(28)

relaxing (adj): thoải mái

boring (adj): nhàm chán

dull (adj): trống rỗng

tiring (adj): mệt mỏi

The training is very, very **tiring**, so I feel exhausted at the end of the day.

(Việc tập luyện rất, rất mệt mỏi, nên cuối ngày tôi thấy kiệt sức.)

Đáp án: tiring

(29)

Thì hiện tại đơn được sử dụng để diễn tả lịch trình của một sự việc. Cấu trúc: S (số ít) + V-s/-es

The training **finishes** at 6 p.m.

(*Buổi tập luyện kết thúc lúc 6 giờ tối.*)

Đáp án: finishes

(30)

should + V: *nên*

shouldn't + V: *không nên*

must + V: *phải*

wouldn't + V: *sẽ không*

You **shouldn't** call someone by curling your index finger, because it's very rude in Korea.

(*Bạn không nên gọi ai đó bằng cách cong ngón trỏ vì điều đó rất thô lỗ ở Hàn Quốc.*)

Bài đọc hoàn chỉnh:

Dear Hannah,

I'm in South Korea at the moment. The flight was fine, but it (26) **took** twelve hours, so I was really tired when I got there. I'm a student at the Changwon School of Taekwondo for one month. My routine is the same every day. I get up at 6 o'clock, have breakfast, and at 7 a.m., I start training. We train our legs, arms, stomachs and backs. We run up and down steps and do press-ups, (27) **but** we don't fight. We learn how to defend ourselves, not to hurt other people. The training is very, very (28) **tiring**, so I feel exhausted at the end of the day. The training (29) **finishes** at 6 p.m. I have dinner, and then the evenings are free. I often play computer games or chat to my Korean friends. They have taught me some interesting things about Korean culture. For example, you should bow slightly when you greet older people. To ask someone to come to you, hold out your arm, palm down and move your fingers toward yourself. You (30) **shouldn't** call someone by curling your index finger, because it's very rude in Korea.

Tell me about your summer.

Write back soon.

Michael

Tạm dịch:

Hannah thân mến,

Lúc này, tôi đang ở Hàn Quốc. Chuyến bay ổn, nhưng mất mười hai giờ, vì vậy tôi thực sự mệt mỗi khi đến đó. Tôi là học sinh của Trường Taekwondo Changwon được một tháng. Hoạt động thường nhật của tôi ngày nào cũng vậy. Tôi thức dậy lúc 6 giờ sáng, ăn sáng và 7 giờ sáng, tôi bắt đầu tập luyện. Chúng tôi tập luyện cho chân, tay, bụng và lưng. Chúng tôi chạy lên xuống các bậc thang và thực hiện các động tác chống đẩy, nhưng chúng tôi không đánh nhau. Chúng tôi học cách tự vệ, không làm tổn thương người khác. Việc tập luyện rất, rất mệt mỏi, vì vậy tôi cảm thấy kiệt sức vào cuối ngày. Việc tập luyện kết thúc lúc 6 giờ chiều. Tôi ăn tối, và sau đó là các buổi tối rảnh rỗi. Tôi thường chơi trò chơi máy tính hoặc trò chuyện với những người bạn Hàn Quốc của mình. Họ đã dạy tôi một số điều thú vị về văn hóa Hàn Quốc. Ví dụ, bạn nên cúi đầu nhẹ khi chào hỏi những người lớn tuổi hơn. Để yêu cầu ai đó đến với bạn, hãy chìa cánh tay ra, úp lòng bàn tay

xuống và di chuyển các ngón tay về phía bản thân. Bạn không nên gọi ai đó bằng cách cong ngón trỏ vì điều đó rất thô lỗ ở Hàn Quốc.

Kể cho tôi nghe về mùa hè của bạn.

Viết lại sớm.

Michael

31.

It's not a good idea to point at other people.

(Thật không phải là ý kiến tốt khi chỉ trỏ vào người khác.)

Cấu trúc: It's not good + to V = You shouldn't + V

Đáp án: You shouldn't **point at other people**.

(Bạn không nên chỉ trỏ vào người khác.)

32.

Oliver finds kickboxing interesting.

(Oliver thấy kickboxing thú vị.)

Cấu trúc: S + find + O + adj (Ving) = S + be + adj (Ved) + O

Đáp án: Oliver is interested **in kickboxing**.

(Oliver thích thú với kickboxing.)

33.

My appointment with the dentist is at 3 o'clock this afternoon.

(Cuộc hẹn của tôi với nha sĩ vào lúc 3 giờ chiều.)

Giải thích: Dùng thì hiện tại tiếp diễn để diễn tả hành động sẽ xảy ra trong tương lai có dự định từ trước.

=> I am having **an appointment with the dentist at 3 o'clock this afternoon**.

(Tôi có hẹn với nha sĩ lúc 3 giờ chiều nay.)

34.

Marsha goes to the gym three times a week.

(Marsha đi đến phòng tập ba lần một tuần.)

Giải thích: Câu hỏi thì hiện tại đơn ai làm gì bao lâu một lần (hỏi về tần suất): How often + do/does + S + V?

Đáp án: **How often does Marsha go to the gym?**

(Marsha đi đến phòng tập thường xuyên như thế nào/ bao lâu một lần?)

35.

My brother is of medium height and quite thin.

(Anh tôi cao vừa và khá gầy.)

Giải thích: Để hỏi về ngoại hình của ai đó ta dùng cấu trúc: What + do/ does + S + look like?

Đáp án: **What does your brother look like?**

(Anh bạn trông như thế nào?)

Bài nghe:

Ben: Hi mum, I'm home.

Mum: Hi Ben, how was your first day at school?

Ben: Everything was wonderful. The teacher is very helpful and my classmates are friendly.

Mum: That's great! Have you got any new friends?

Ben: Yes, I sat next to a boy named Liam. He is of medium height and quite chubby. He's very funny. He made me laugh a lot with his jokes. And a pretty girl behind me, her name is Amy.

Mum: What's she like?

Ben: She's shy and doesn't talk much. But she's really generous. She shared her biscuits with me during the break. And there is also a Chinese boy in my class. His name is Haoyu.

Mum: This's interesting. Did you talk to him?

Ben: Yes, we talked a lot about sports. He's very energetic. He never stops moving. He can play basketball and volleyball really well. Claire is the class monitor. She's popular and sociable. All children in the class like her.

Mum: Oh I'm so pleased that you're happy about your new school

Tạm dịch:

Ben: Chào mẹ, con về rồi đây.

Mẹ: Chào Ben, ngày đầu tiên đến trường của con như thế nào?

Ben: Mọi thứ đều tuyệt vời ạ. Giáo viên rất nhiệt tình giúp đỡ và các bạn cùng lớp của con rất thân thiện.

Mẹ: Thật tuyệt! Con có người bạn mới nào không?

Ben: Có ạ, con ngồi cạnh một bạn nam tên Liam. Bạn cao trung bình và khá mũm mĩm. Bạn ấy thật là hài hước. Bạn ấy đã khiến tôi cười rất nhiều với những câu chuyện cười của bạn ấy. Và một bạn nữ xinh xắn sau con, bạn ấy tên Amy.

Mẹ: Tính cách bạn ấy thế nào?

Ben: Bạn ấy nhút nhát và không nói nhiều ạ. Nhưng bạn ấy thực sự hào phóng. Bạn ấy đã chia sẻ bánh quy của mình cho con trong giờ giải lao. Và trong lớp con cũng có một bạn nam người Trung Quốc. Bạn ấy tên là Haoyu.

Mẹ: Điều này thật thú vị. Con có nói chuyện với bạn ấy không?

Ben: Vâng, chúng con đã nói rất nhiều về thể thao. Bạn ấy rất tràn đầy năng lượng. Bạn ấy không bao giờ ngừng di chuyển. Bạn ấy có thể chơi bóng rổ và bóng chuyền rất tốt. Claire là lớp trưởng. Bạn ấy nổi tiếng và hòa đồng. Tất cả học lớp trong lớp đều thích bạn ấy.

Mẹ: Ô, mẹ rất vui vì con vui với trường học mới của mình.

Đáp án:

The teacher – helpful (giáo viên – thích giúp đỡ người khác)

Liam – funny (hài hước)

Amy – generous (rộng lượng)

Haoyu – energetic (*tràn đầy năng lượng*)

Claire – sociable (*hòa đồng*)